

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57 /2019/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 07 tháng 10 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung Điều 2 (Phụ lục 2) của Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Thực hiện Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2664/TTr-SXD ngày 03 tháng 9 năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Điều 2 (Phụ lục 2) của Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 Bảng giá tối đa dịch vụ vệ sinh, thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt ban hành kèm theo Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (kèm Phụ lục 2 của Quyết định sửa đổi, bổ sung).

2. Thời gian áp dụng Bảng giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.**

1. Giao Sở Xây dựng chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quyết định này.

2. Những nội dung không sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

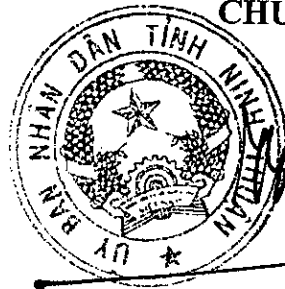
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày <sup>13</sup> tháng <sup>10</sup> năm 2019 và thay thế Quyết định số 76/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 94/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận :** *S*

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế (Bộ Xây dựng);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch; các Phó CT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Thuận;
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- T.tâm Công nghệ thông tin và TT;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: Ban TCDNC, KGXV, KTTH;
- Lưu: VT. LQĐ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2

Bảng số 1

**TỐI ĐA DỊCH VỤ VỆ SINH, THU GOM, VẬN CHUYỂN  
RÁC THẢI SINH HOẠT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57 /2019/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

(Áp dụng đối với khu vực thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, huyện Thuận Bắc, huyện Ninh Hải)

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐVT	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP (CHƯA CÓ VAT)
1	MT1.01.01	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày	đồng/1Km	471.096
2	MT1.02.01	Công tác quét gom rác đường phố bằng thủ công ban đêm (sử dụng xe gom đẩy tay).	đồng/10.000m <sup>2</sup>	981.449
3	MT1.02.02	Công tác quét gom rác hè bằng thủ công ban đêm (sử dụng xe gom đẩy tay).	đồng/10.000m <sup>2</sup>	706.643
4	MT1.03.01	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	đồng/1Km	314.064
5	MT1.05.03	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	đồng/1Km	510.354
6	MT1.06.00	Công tác xúc rác từ bể chứa rác và xúc rác đổ đồng lên xe ô tô bằng thủ công.	đồng/1 tấn rác	323.301
7	MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	đồng/1 tấn rác	207.836
8	MT2.02.12	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với Cự ly bình quân 25 km đến 30km. Xe ép rác 4 tấn	đồng/1 tấn rác	254.823
9	MT2.02.13	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với Cự ly bình quân 25 km đến 30km. Xe ép rác 7 tấn	đồng/1 tấn rác	220.759
10	MT2.02.14	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với Cự ly bình quân 25 km đến 30km. Xe ép rác 10 tấn	đồng/1 tấn rác	181.621
11	MT5.02.02	Công tác tưới nước rửa đường xe 5 m <sup>3</sup>	đồng/1Km	354.106

12	MT5.03.01	Công tác vận hành hệ thống bơm nước hồ, nước sông, nước ngầm từ giếng cung cấp nước rừ đường.	đồng/100 m <sup>3</sup>	385.553
----	-----------	---	-------------------------	---------

Ghi chú:

\* Bảng giá dịch vụ được ban hành kèm theo Quyết định này là giá tối đa để UBND các huyện, thành phố thương lượng, ký kết hợp đồng thu gom vận chuyển rác sinh hoạt với các đơn vị làm dịch vụ.

\* Khi cự ly thu gom và vận chuyển (của các mã hiệu MT2.02.12; MT2.02.13; MT2.02.14) thay đổi thì đơn giá tổng hợp thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (Km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,779
$15 < L \leq 20$	0,820
$20 < L \leq 25$	0,910
$25 < L \leq 30$	1,000
$30 < L \leq 35$	1,066
$35 < L \leq 40$	1,131
$40 < L \leq 45$	1,189
$45 < L \leq 50$	1,238
$50 < L \leq 55$	1,287
$55 < L \leq 60$	1,328
$60 < L \leq 65$	1,361

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng số 2

**PHƯƠNG ÁN TỐI ĐA DỊCH VỤ VỆ SINH, THU GOM, VẬN CHUYỂN  
RÁC THẢI SINH HOẠT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53 /2019/QĐ-UBND ngày 03 /10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

(Áp dụng đối với các huyện còn lại)

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	Đơn vị	ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP (CHƯA CÓ VAT)
1	MT1.01.01	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày	đồng/1Km	386.005
2	MT1.02.01	Công tác quét gom rác đường phố bằng thủ công ban đêm (sử dụng xe gom đẩy tay).	đồng/10.000m <sup>2</sup>	804.177
3	MT1.02.02	Công tác quét gom rác hè bằng thủ công ban đêm (sử dụng xe gom đẩy tay).	đồng/10.000m <sup>2</sup>	579.007
4	MT1.03.01	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	đồng/1Km	257.337
5	MT1.05.03	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	đồng/1Km	418.172
6	MT1.06.00	Công tác xúc rác từ bể chứa rác và xúc rác đổ đống lên xe ô tô bằng thủ công.	đồng/1 tấn rác	281.462
7	MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	đồng/1 tấn rác	180.940
8	MT2.02.12	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly từ trên 30 km đến 35 km. Xe ép rác 4 tấn	đồng/1 tấn rác	261.331
9	MT2.02.13	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly từ trên 30 km đến 35 km. Xe ép rác 7 tấn	đồng/1 tấn rác	227.286
10	MT2.02.14	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly từ trên 30 km đến 35 km. Xe ép rác 10 tấn	đồng/1 tấn rác	186.441
11	MT5.02.02	Công tác tưới nước rửa đường xe 5 m <sup>3</sup>	đồng/1Km	353.593
12	MT5.03.01	Công tác vận hành hệ thống bơm nước hồ, nước sông, nước ngầm từ giếng cung cấp nước rửa đường.	đồng/100 m <sup>3</sup>	231.505